TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Phòng Điều khiển sản xuất

Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**135**		**73.185.100**	**9**	**5.169.000**								**78.354.100**	**4.270.500**	**800.900**	**534.100**	**700.600**	**275.000**	**9.836.076**			**16.417.176**	**61.936.924**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng phòng	11.446.000	27	B	15.775.000	3	1.845.000								17.620.000	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	2.277.077			3.682.977	13.937.023	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	27	B	14.210.100	2	1.108.000								15.318.100	838.700	157.300	104.900	142.200	55.000	6.415.962			7.714.062	7.604.038	
3	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	27	A	14.958.000	4	2.216.000								17.174.000	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	2.223.024			3.527.924	13.646.076	
4	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.121.000										14.121.000	838.700	157.300	104.900	130.200	55.000	-1.206.880			79.220	14.041.780	
5	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.121.000										14.121.000	838.700	157.300	104.900	130.200	55.000	126.893			1.412.993	12.708.007	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**811**		**290.369.900**	**67**	**23.062.000**	**20**	**4.668.462**	**5**	**1.127.500**	**255.129**	**149.000**	**4.050.000**	**323.681.993**	**15.552.300**	**2.917.100**	**1.944.800**	**3.032.500**	**1.705.000**	**-283.524**	**729.000**	**546.000**	**26.143.176**	**297.538.817**	
6	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	27	A	11.132.000							77.306		900.000	12.109.306	494.800	92.800	61.900	114.600	55.000				819.100	11.290.206	
7	HL-02004	Tô Quang Hân	Chuyên viên	5.609.000	23	B	8.760.801	2	676.000	4	862.923	1	215.731				10.515.455	448.800	84.200	56.100	99.300	55.000	-500.000			243.400	10.272.055	
8	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.353.753	2	676.000								10.029.753	545.500	102.300	68.200	93.100	55.000				864.100	9.165.653	
9	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.353.753	2	676.000								10.029.753	494.800	92.800	61.900	93.800	55.000				798.300	9.231.453	
10	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.126.000	3	1.014.000			1	215.731				10.355.731	448.800	84.200	56.100	97.700	55.000				741.800	9.613.931	
11	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	21	A	9.353.753	2	676.000	6	1.427.077	1	237.846				11.694.676	494.800	92.800	61.900	110.500	55.000				815.000	10.879.676	
12	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.353.753	2	676.000								10.029.753	448.800	84.200	56.100	94.400	55.000				738.500	9.291.253	
13	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	27	A	12.474.000	2	924.000			1	219.846				13.617.846	457.300	85.800	57.200	130.200	55.000				785.500	12.832.346	
14	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	25	A	11.550.000	1	462.000			1	238.346				12.250.346	495.800	93.000	62.000	116.000	55.000				821.800	11.428.546	
15	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	27	A	12.474.000	3	1.386.000								13.860.000	665.900	124.900	83.300	129.900	55.000				1.059.000	12.801.000	
16	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.609.000	27	A	12.474.000	3	1.386.000								13.860.000	448.800	84.200	56.100	132.700	55.000				776.800	13.083.200	
17	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	27	B	11.850.300	2	924.000							900.000	13.674.300	545.500	102.300	68.200	129.600	55.000				900.600	12.773.700	
18	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	27	A	12.474.000	3	1.386.000							900.000	14.760.000	610.900	114.600	76.400	139.600	55.000				996.500	13.763.500	
19	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.464.000	3	915.000								9.379.000	545.500	102.300	68.200	86.600	55.000				857.600	8.521.400	
20	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.449.000	2	610.000								9.059.000	545.500	102.300	68.200	83.400	55.000				854.400	8.204.600	
21	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.690.506	2	610.000							1.350.000	10.650.506	545.500	102.300	68.200	99.300	55.000				870.300	9.780.206	
22	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.690.506	2	610.000								9.300.506	448.800	84.200	56.100	87.100	55.000				731.200	8.569.306	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
23	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	23	A	8.690.506	2	610.000	4	951.385						10.251.891	494.800	92.800	61.900	96.000	55.000	122.173			922.673	9.329.218	
24	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.452.000										8.452.000	448.800	84.200	56.100	78.600	55.000		352.000	546.000	1.620.700	6.831.300	
25	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.690.506	2	610.000					60.351			9.360.857	448.800	84.200	56.100	87.700	55.000				731.800	8.629.057	
26	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	20	A	6.327.753	2	610.000	6	1.427.077						8.364.830	494.800	92.800	61.900	77.200	55.000		377.000		1.158.700	7.206.130	
27	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.464.000	3	915.000					58.778			9.437.778	545.500	102.300	68.200	87.200	55.000				858.200	8.579.578	
28	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.690.506	2	610.000								9.300.506	448.800	84.200	56.100	87.100	55.000	452.171			1.183.371	8.117.135	
29	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.451.000	4	1.220.000								9.671.000	494.800	92.800	61.900	90.200	55.000				794.700	8.876.300	
30	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.690.506	2	610.000						149.000		9.449.506	506.700	95.000	63.400	87.800	55.000				807.900	8.641.606	
31	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	25	A	7.833.300	3	915.000								8.748.300	545.500	102.300	68.200	80.300	55.000				851.300	7.897.000	
32	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.462.000	3	915.000								9.377.000	545.500	102.300	68.200	86.600	55.000				857.600	8.519.400	
33	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	27	A	8.449.000	3	915.000								9.364.000	407.100	76.400	50.900	88.300	55.000				677.700	8.686.300	
34	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.447.000	3	915.000								9.362.000	494.800	92.800	61.900	87.100	55.000	-357.868			433.732	8.928.268	
35	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.452.000	2	610.000					58.694			9.120.694	494.800	92.800	61.900	84.700	55.000				789.200	8.331.494	
36	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.197.000	27	A	8.245.700										8.245.700	495.800	93.000	62.000	75.900	55.000				781.700	7.464.000	
3	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**81**		**19.278.000**	**2**	**476.000**					**133.875**			**19.887.875**	**1.241.300**	**232.900**	**155.300**	**182.600**	**165.000**				**1.977.100**	**17.910.775**	
37	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	5.337.000	27	A	6.426.000							44.625			6.470.625	427.000	80.100	53.400	59.100	55.000				674.600	5.796.025	
38	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.840.000	27	A	6.426.000	1	238.000					44.625			6.708.625	387.300	72.700	48.500	62.000	55.000				625.500	6.083.125	
39	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.337.000	27	A	6.426.000	1	238.000					44.625			6.708.625	427.000	80.100	53.400	61.500	55.000				677.000	6.031.625	
Tổng cộng					**1.027**		**382.833.000**	**78**	**28.707.000**	**20**	**4.668.462**	**5**	**1.127.500**	**389.004**	**149.000**	**4.050.000**	**421.923.968**	**21.064.100**	**3.950.900**	**2.634.200**	**3.915.700**	**2.145.000**	**9.552.552**	**729.000**	**546.000**	**44.537.452**	**377.386.516**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng